

NỘI DUNG ĐỀ CƯƠNG

I/ Nội dung kiến thức

1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ
2. Vùng Đồng bằng sông Hồng
3. Vùng Bắc Trung Bộ
4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ
5. Vùng Tây Nguyên

II/ Một số câu hỏi tham khảo

VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Câu 1. Ngành nào **không** phải là thế mạnh kinh tế của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Khai thác khoáng sản, phát triển thủy điện.
- B. Trồng rừng, chăn nuôi gia súc lớn.
- C. Trồng cây lương thực, chăn nuôi gia cầm.
- D. Trồng cây công nghiệp lâu năm, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

Câu 2. Thế mạnh lớn nhất của Trung du và miền núi Bắc Bộ so với các vùng khác trong cả nước là

- A. khoáng sản và thủy điện.
- B. khí hậu và thủy văn.
- C. dân cư và nguồn lao động.
- D. đất trồng và rừng.

Câu 3. Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. cà phê.
- B. chè.
- C. cao su.
- D. điều.

Câu 4. Địa danh nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ đã được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới?

- A. Đền Hùng
- B. Tam Đảo.
- C. Sa Pa.
- D. Vịnh Hạ Long.

Câu 5. Nhận định nào sau đây không đúng về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

- A. Diện tích đất tự nhiên lớn nhất.
- B. Mật độ dân số thấp cả nước.
- C. Tài nguyên khoáng sản nhiều nhất.
- D. Tiềm năng thủy điện lớn nhất.

Câu 6. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu dẫn đến vùng Tây Bắc có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

- A. Tập trung nhiều đồng bào dân tộc.
- B. Thiếu tài nguyên khoáng sản.
- C. Thiếu nguồn năng lượng.
- D. Địa hình hiểm trở, giao thông khó khăn.

Câu 7. Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác khoáng sản ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. đòi hỏi chi phí đầu tư lớn và công nghệ cao.
- B. khoáng sản phân bố rải rác.
- C. địa hình dốc, giao thông khó khăn.
- D. khí hậu diễn biến thất thường.

Câu 8. Để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trước hết cần phải

- A. Sử dụng tốt nguồn lao động tại chỗ.
- B. Phân bố các cơ sở công nghiệp chế biến gần nguồn nguyên liệu.
- C. Đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật.
- D. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, năng lượng.

Câu 9. Tại sao cây chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp.
- B. Khí hậu, nguồn nước dồi dào.
- C. Sinh vật, địa hình đa dạng.
- D. Địa hình, khoáng sản phong phú.

Câu 10. Ý nào sau đây **không** đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Các tỉnh đều chung biên giới với Trung Quốc.
- B. Gồm có 15 tỉnh
- C. Có diện tích lớn nhất nước.
- D. Lãnh thổ giàu tiềm năng kinh tế.

Câu 11. Công nghiệp điện lực phát triển mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ dựa trên thế mạnh là

- A. mạng lưới công nghiệp dày đặc, rộng khắp.
- B. nguồn thủy năng và nguồn than phong phú.
- C. cơ sở hạ tầng của vùng đồng bộ và hoàn thiện.
- D. nguồn lao động dồi dào và chất lượng cao.

Câu 12. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân cư - xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Có nhiều dân tộc ít người sinh sống.
- B. Dân cư thưa thớt nhất nước ta.
- C. Là vùng có căn cứ địa cách mạng.
- D. Người dân có kinh nghiệm sản xuất.

Câu 13. Việc phát triển thủy điện sẽ tạo động lực cho sự phát triển của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ nhất là lĩnh vực

- A. khai thác và chế biến khoáng sản.
- B. khai thác và chế biến lâm sản.
- C. khai thác và chế biến thủy hải sản.
- D. chế biến lương thực, cây công nghiệp.

Câu 14. Việc phát triển kinh tế - xã hội, vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ cần kết hợp

- A. giảm tỉ lệ gia tăng dân số, phân bố lại dân cư.
- B. khai thác chế biến khoáng sản, phân bố lại dân cư.
- C. nâng cao mặt bằng dân trí kết hợp trồng và bảo vệ rừng.
- D. khai thác thế mạnh của tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

Câu 15. Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho chăn nuôi bò sữa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ gần đây được phát triển mạnh?

- A. Cơ sở hạ tầng được phát triển, nguồn thức ăn được đảm bảo.
- B. Nguồn thức ăn được đảm bảo, nhu cầu thị trường tăng.
- C. Nhu cầu thị trường tăng, nhiều giống mới năng suất cao.
- D. Nhiều giống mới năng suất cao, cơ sở hạ tầng phát triển.

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Câu 1. Đồng bằng sông Hồng do phù sa của hệ thống sông nào bồi đắp?

- A. Sông Hồng và Sông Đà.
- B. Sông Hồng và Sông Mã.
- C. Sông Hồng và Sông Thái Bình.
- D. Sông Hồng và Sông Cả.

Câu 2. Khó khăn lớn nhất của của Đồng bằng Sông Hồng hiện nay là

- A. sức ép dân số quá cao.
- B. nhiều thiên tai xảy ra.
- C. thiếu nguyên liệu cho công nghiệp.
- D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

Câu 3. Các ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng là:

- A. chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng.
- B. chế biến hải sản, công nghiệp năng lượng.
- C. khai thác khoáng sản và công nghiệp năng lượng.
- D. chế biến lâm sản, khai thác nhiên liệu.

Câu 4. Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với vùng nào?

- A. Tây Nguyên.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 5. Đồng bằng sông Hồng đứng đầu cả nước về

- A. năng suất lúa.
- B. xuất khẩu gạo.
- C. diện tích trồng lúa.
- D. sản lượng lương thực.

Câu 6. Ngành chăn nuôi lợn phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Hồng nhờ

- A. có đất đai rộng lớn.
- B. có khí hậu thích hợp.
- C. có nhiều đồng cỏ tươi tốt.
- D. có nhiều hoa màu, lương thực.

Câu 7. Vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng là

- A. khả năng mở rộng diện tích còn khá lớn.
- B. phân lớn diện tích đất đai bị thoái hóa, bạc màu.
- C. đất phù sa không được bồi đắp hằng năm chiếm diện tích lớn.
- D. đất phù sa có thành phần cơ giới từ cát pha đến trung bình thịt.

Câu 8. Vì sao ở vùng ĐBSH, việc làm đang là vấn đề xã hội hết sức nan giải?

- A. Vùng có dân số đông, mật độ dân số cao nhất nước ta.
- B. Nguồn lao động dồi dào, trình độ lao động chưa cao.
- C. Nguồn lao động dồi dào, nền kinh tế còn chậm phát triển.
- D. Cơ cấu dân số theo ngành và lãnh thổ còn chậm chuyển dịch.

Câu 9. Đời sống nhân dân ở Đồng bằng sông Hồng còn nhiều khó khăn do

- A. khí hậu có mùa đông lạnh.
- B. có nhiều thiên tai, bão lũ.
- C. mật độ dân số quá cao.
- D. vùng biển bị ô nhiễm.

Câu 10. Biện pháp có ý nghĩa hàng đầu đối với việc cải tạo đất ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. đẩy mạnh thâm canh.
- B. phát triển thủy lợi.
- C. đẩy mạnh khai hoang.
- D. tăng hệ số sử dụng đất.

Câu 11. Việc đưa vụ đông trở thành vụ sản xuất chính ở vùng Đồng bằng sông Hồng góp phần

- A. cung cấp lương thực thực phẩm cho dân số đông.
- B. chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế của vùng.
- C. giải quyết việc làm cho người dân.

D. nâng cao thu nhập cho người dân.

Câu 12. Điều kiện quan trọng nhất để phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm ở vùng Đồng bằng sông Hồng hiện nay là

A. Đất phù sa màu mỡ.

B. Nguồn lao động dồi dào, trình độ thâm canh cao.

C. Thời tiết thuận lợi.

D. Hệ thống thủy lợi phát triển mạnh.

Câu 13. Việc sát nhập Hà Tây vào thành phố Hà Nội là một trong những biểu hiện của quá trình

A. đô thị hóa tự giác.

C. mở cửa hội nhập.

B. đô thị hóa tự phát.

D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 14. Cho bảng số liệu sau:

QUY MÔ VÀ CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2014

(Đơn vị: Nghìn ha)

Loại đất	Tổng diện tích	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở	Các loại đất khác
Đồng bằng sông Hồng	2106	769,3	519,8	318,4	141	357,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)

Để thể hiện quy mô và cơ cấu sử dụng đất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Miền.

. Cột.

C. Đường.

.D. Tròn

Câu 15. Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

VÀ CẢ NƯỚC, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015 (Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2013	2014	2015
Cả nước	86 947,4	89 759,5	90 728,9	91 709,8
Đồng bằng sông Hồng	19 851,9	20 481,9	20 705,2	20 912,2
Đồng bằng sông Cửu Long	17 251,3	17 448,7	17 517,6	17 589,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Để thể hiện cơ cấu dân số phân theo vùng của nước ta theo bảng số liệu trên, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Tròn.

B. Miền.

C. Đường.

D. Cột.

VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Câu 1. Phát biểu nào **không** phải là đặc điểm tự nhiên của Bắc Trung Bộ?

A. Lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang.

B. Từ Tây sang Đông các tỉnh trong vùng đều có: núi, gò đồi, đồng bằng, biển và hải đảo.

C. Đồng bằng tập trung ở phía Tây, đồi núi tập trung ở phía Đông.

- D. Thiên tai thường xuyên xảy ra gây nhiều khó khăn cho sản xuất và đời sống.
- Câu 2.** Ở Bắc Trung Bộ, các cây công nghiệp hàng năm được trồng chủ yếu ở
- A. Trên các hải đảo. C. Vùng gò đồi thấp phía Tây.
B. Vùng đất cát pha duyên hải. D. Vùng núi cao sát biên giới Việt - Lào.
- Câu 3.** Gió Lào ở Bắc Trung Bộ thực chất là hiện tượng gió
- A. phơn. B. đất biển. C. mậu dịch. D. mùa đông bắc.
- Câu 4.** Bắc Trung Bộ **không** giáp với vùng kinh tế nào?
- A. Tây Nguyên. C. Trung du miền núi Bắc Bộ.
B. Đồng bằng sông Hồng. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Câu 5.** Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía tây vùng Bắc Trung Bộ là
- A. sản xuất công nghiệp- xây dựng, thương mại và dịch vụ.
B. trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt nuôi trồng thủy sản.
C. nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm và nuôi trâu bò đàn.
D. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm.
- Câu 6.** Giải pháp quan trọng để đẩy mạnh phát triển công nghiệp của Bắc Trung Bộ là
- A. mở rộng khai thác khoáng sản. C. đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.
B. xây dựng thêm nhiều nhà máy. D. mở rộng thị trường xuất khẩu.
- Câu 7.** Để phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ biện pháp quan trọng nhất là
- A. xây đê, kè chắn sóng.
B. phòng chống cháy rừng.
C. xây hồ chứa nước để chống khô hạn.
D. bảo vệ phát triển rừng đầu nguồn, trồng rừng ven biển.
- Câu 8.** Ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu của Bắc Trung Bộ hiện nay là
- A. cơ khí và sản xuất hàng tiêu dùng
B. sản xuất vật liệu xây dựng và luyện kim.
C. khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng.
D. khai khoáng và chế biến lương thực - thực phẩm.
- Câu 9.** Vai trò quan trọng nhất của đường Hồ Chí Minh đối với Bắc Trung Bộ là
- A. tăng cường cơ sở hạ tầng.
B. thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Tây.
C. tạo thuận lợi cho việc mở cửa, hội nhập với thế giới.
D. tăng cường kết nối kinh tế với các nước láng giềng.
- Câu 10.** Nguồn lợi thủy sản ở nhiều nơi trong vùng Bắc Trung Bộ có nguy cơ giảm rõ rệt là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
- A. Vùng biển thường xuyên xảy ra thiên tai.
B. Môi trường biển bị ô nhiễm, suy thoái.
C. Không có các bãi cá, bãi tôm quy mô lớn.
D. Công suất tàu nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính.
- Câu 11.** Khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng là ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu của vùng Bắc Trung Bộ vì có
- A. khoáng sản phong phú, nhất là đá vôi.
B. nguồn lao động dồi dào, nhân công giá rẻ.

C. nhu cầu vật liệu xây dựng, khoáng sản tăng.

D. mạng lưới giao thông vận tải phát triển.

Câu 12. Nguyên nhân quan trọng nào làm cho dải đồng bằng Thanh - Nghệ - Hà Tĩnh trở thành những nơi sản xuất lúa chủ yếu ở Bắc Trung Bộ?

A. Mở rộng diện tích đất canh tác.

B. Thay đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng.

C. Đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất.

D. Đầu tư công tác thủy lợi, giống lúa mới.

Câu 13. Việc làm đường hầm ô tô Hoành Sơn và Hải Vân ở vùng Bắc Trung Bộ góp phần

A. mở rộng giao thương với nước bạn Lào.

B. mở rộng giao thương với nước bạn Campuchia.

C. làm tăng khả năng vận chuyển của tuyến Bắc Nam.

D. làm tăng khả năng vận chuyển của tuyến Đông - Tây.

Câu 14. Ý nghĩa quan trọng nhất của việc phát triển các cửa khẩu của vùng Bắc Trung Bộ là

A. thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các huyện phía tây.

B. tăng cường giao lưu, hợp tác với các nước láng giềng.

C. phân bố lại dân cư, hình thành mạng lưới đô thị mới.

D. thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài.

Câu 15. Để hạn chế tác hại của gió Tây khô nóng, vùng Bắc Trung Bộ cần thực hiện giải pháp chủ yếu nào sau đây?

A. Xây dựng hồ chứa nước, trồng cây công nghiệp.

B. Bảo vệ rừng và trồng rừng phòng hộ đầu nguồn.

C. Dự báo thời gian hoạt động của gió Tây khô nóng.

D. Phát triển thủy lợi, khai thác nước ngầm.

VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Câu 1. Vịnh biển nào sau đây **không** thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Vân Phong.

B. Hạ Long.

C. Cam Ranh.

D. Dung Quất.

Câu 2. Khoáng sản chính của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. sắt, đá vôi, cao lanh.

C. than nâu, mangan, thiếc.

B. đồng, Apatít, vàng.

D. cát thủy tinh, ti tan, vàng.

Câu 3. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồng bằng ven biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. nuôi bò, nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm.

B. công nghiệp, thương mại, du lịch, nuôi trồng thủy sản.

C. trồng cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, giao thông.

D. chăn nuôi gia súc lớn, trồng cây công nghiệp hằng năm.

Câu 4. Hoàng Sa và Trường Sa là hai quần đảo lần lượt thuộc tỉnh

A. Đà Nẵng và Quảng Ngãi.

C. Khánh Hòa và Bình Thuận.

B. Quảng Nam và Đà Nẵng.

D. Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Câu 5. Các ngành công nghiệp chủ yếu của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. cơ khí, chế biến thực phẩm, chế biến lâm sản, sản xuất hàng tiêu dùng.

- B. dầu khí, chế biến thực phẩm, chế biến lâm sản, sản xuất hàng tiêu dùng.
- C. hóa chất, chế biến thực phẩm, chế biến lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng.
- D. sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về vị trí địa lí của Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Giáp Biên Đông rộng lớn.
- B. Cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên.
- C. Cầu nối giữa Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.
- D. Tiếp giáp với vùng trọng điểm sản xuất lương thực.

Câu 7. Khó khăn lớn nhất trong sản xuất lương thực ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn.
- B. diện tích đất trồng, đồi núi trọc nhiều.
- C. quỹ đất nông nghiệp hạn chế.
- D. vùng đồng bằng độ dốc lớn.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tiềm năng kinh tế biển của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ thuận lợi hơn Bắc Trung Bộ.
- B. Nghề làm muối phát triển mạnh ở Bắc Trung Bộ.
- C. Dọc bờ biển có nhiều vũng vịnh nước sâu thuận lợi cho việc xây dựng cảng.
- D. Có nhiều bãi tắm nổi tiếng thu hút khách du lịch.

Câu 9. Đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên nào **không** đúng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Có nhiều tài nguyên khoáng sản.
- B. Lãnh thổ hẹp ngang, đồng bằng nhỏ.
- C. Nhiều bán đảo, vũng vịnh, bãi biển đẹp.
- D. Phát triển đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.

Câu 10. Ngành nuôi trồng thủy hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển mạnh là do

- A. có vùng biển rộng, trữ lượng thủy sản lớn.
- B. vùng có nhiều hồ thủy điện và hồ thủy lợi.
- C. đường biển dài, nhiều vũng vịnh, đầm phá.
- D. khí hậu quanh năm nóng, ít biến động.

Câu 11. Nguyên nhân nào là chủ yếu để Duyên Hải Nam Trung Bộ thuận lợi xây dựng các cảng nước sâu?

- A. có nhiều vũng vịnh rộng.
- B. có đường bờ biển dài, ít đảo ven bờ.
- C. có nền kinh tế phát triển nhanh nên nhu cầu vận tải lớn.
- D. bờ biển có nhiều vũng vịnh, thềm lục địa sâu, ít bị sa bồi.

Câu 12. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ có lợi thế để phát triển nền kinh tế mở vì

- A. vị trí tiếp giáp với Campuchia.
- B. có quốc lộ 1 xuyên suốt các tỉnh.
- C. do tiếp giáp với vùng Tây Nguyên rộng lớn.

D. có nhiều vũng, vịnh thuận lợi xây dựng cảng nước sâu.

Câu 13. Hiện tượng hoang mạc hóa đang diễn ra mạnh mẽ tỉnh nào của Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Bình Định và Phú Yên.

C. Quảng Bình và Khánh Hòa.

B. Phú Yên và Quảng Nam.

D. Ninh Thuận và Bình Thuận.

Câu 14. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA BẮC TRUNG BỘ

VÀ DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ NĂM 2017

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Ngành \ Vùng	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ
Khai thác	328,0	137,9
Nuôi trồng	845,8	88,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2018, NXB Thống kê, 2019)

Để so sánh sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2017 theo bảng số liệu trên, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Tròn.

B. Miền.

C. Cột ghép.

D. Đường.

Câu 15. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ CẢ NƯỚC, THỜI KÌ 2002 - 2016

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Vùng \ Năm	2002	2009	2016
Duyên hải Nam Trung Bộ	14,7	42,7	74,2
Cả nước	261,1	457,0	653,2

Nhận xét nào sau đây đúng với tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ so với cả nước giai đoạn 2002 - 2016?

A. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn cả nước.

B. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp thấp hơn cả nước.

C. Giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn cả nước.

D. Giá trị sản xuất công nghiệp thấp hơn cả nước.

VÙNG TÂY NGUYÊN

Câu 1. Các ngành công nghiệp quan trọng ở Tây Nguyên là

A. thủy điện và chế biến nông, lâm sản.

B. thủy điện và sản xuất vật liệu xây dựng.

C. chế biến nông, lâm sản và nhiệt điện.

D. chế biến nông, lâm sản và sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 2. Nông sản nổi tiếng ở Buôn Ma Thuột và Đà Lạt là

A. chè, điều và mía.

C. hồ tiêu, bông và thuốc lá.

- B. cao su và hoa, quả nhiệt đới. D. cà phê và hoa, rau quả ôn đới.
- Câu 3.** Một trong những đặc điểm nổi bật về địa hình ở Tây Nguyên là
 A. núi cao bị cắt xẻ mạnh. C. núi xen kẽ với đồng bằng.
 B. cao nguyên xếp tầng. D. cao nguyên đá vôi.
- Câu 4.** Các cây công nghiệp lâu năm quan trọng ở Tây Nguyên là
 A. mía, đậu tương, thuốc lá. C. bông, lạc, hồ tiêu, dứa.
 B. cà phê, cao su, chè, điều. D. thuốc lá, đậu tương, dứa.
- Câu 5.** Mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực hiện nay của Tây Nguyên là
 A. cao su. B. cà phê. C. ca cao. D. hồ tiêu.
- Câu 6.** Mục tiêu hàng đầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên là
 A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo.
 B. đẩy mạnh khai thác khoáng sản, thủy điện.
 C. mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm (cà phê, chè...)
 D. tăng cường khai thác và chế biến lâm sản.
- Câu 7.** Ý nào sau đây **không** đúng với tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên?
 A. Đất đai màu mỡ. C. Nhiều tài nguyên khoáng sản.
 B. Khí hậu đa dạng, rừng còn nhiều. D. Trữ năng thủy điện tương đối lớn
- Câu 8.** Ý nghĩa nào sau đây **không** đúng với điều kiện kinh tế xã hội của Tây Nguyên?
 A. Là vùng thưa dân nhất cả nước.
 B. Địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người.
 C. Nhiều lao động lành nghề, cán bộ khoa học kỹ thuật.
 D. Mức sống của người dân còn thấp.
- Câu 9.** Nhận định nào sau đây **không** phải đặc điểm khí hậu của vùng Tây Nguyên?
 A. Khí hậu cận xích đạo, một năm có hai mùa.
 B. Khí hậu cận nhiệt đới, có một mùa đông lạnh.
 C. Khí hậu cận xích đạo, có sự phân hóa theo đai cao.
 D. Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.
- Câu 10.** Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên hiện nay là
 A. thị trường. C. đất đai thoái hoá.
 B. khô hạn kéo dài. D. công nghệ chế biến.
- Câu 11.** Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để tránh rủi ro trong việc mở rộng các vùng sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên?
 A. Tìm thị trường xuất khẩu ổn định.
 B. Quy hoạch lại các vùng chuyên canh.
 C. Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.
 D. Đẩy mạnh khâu chế biến sản phẩm.
- Câu 12.** Ở Tây Nguyên có thể trồng được cả cây có nguồn gốc cận nhiệt đới (chè) nhờ có
 A. đất đỏ ba dan thích hợp.
 B. khí hậu các cao nguyên trên 1000m mát mẻ.
 C. các cao nguyên bằng phẳng.

D. một mùa đông nhiệt độ giảm thấp.

Câu 13. Thuận lợi quan trọng nhất để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ hai cả nước là

- A. mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- B. mùa khô kéo dài thuận lợi cho phơi sấy.
- C. đất badan giàu dinh dưỡng.
- D. khí hậu ổn định, ít bão.

Câu 14. Cho bảng số liệu sau:

SỐ LƯỢNG ĐÀN TRÂU, BÒ MỘT SỐ VÙNG Ở NƯỚC TA, NĂM 2011

(Đơn vị: nghìn con)

Vật nuôi	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Trâu	2 712,0	1 506,2	90,7
Bò	5 436,6	924,7	689,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2012, NXB Thống kê, 2013)

Đàn trâu, bò ở Tây Nguyên lần lượt chiếm tỉ lệ là

- A. 17,0% và 55,5%.
- B. 3,3% và 12,8%.
- C. 12,8% và 3,3%.
- D. 55,5% và 17,0%.

Câu 15. Cho bảng số liệu:

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ TÂY NGUYÊN NĂM 2016

(Đơn vị: người/km²)

Các vùng	Mật độ dân số
Đồng bằng sông Hồng	1320
Tây Nguyên	104

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

Căn cứ vào kết quả xử lí số liệu từ bảng trên, cho biết mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng lớn hơn bao nhiêu lần so với Tây Nguyên?

- A. 10,7 lần.
- B. 12,7 lần.
- C. 11,7 lần.
- D. 13,7 lần.

TỔ TRƯỞNG

**BGH XÁC NHẬN
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

NGUYỄN THỊ KIM THANH

TẠ THUY HÀ

